

Số: 05/2018/TT-BXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2018

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

CÔNG VĂN BẢN

Số: 2.7.18.....

Ngày: 20 Tháng 7 Năm 2018.

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH11 ban hành ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP 17/07/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vật liệu xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn các hoạt động liên quan đến việc xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng chủ yếu (quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng) và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (được quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật Khoáng sản). Sau đây gọi chung là khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về thương mại tham gia xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại Việt Nam (trừ trường hợp đưa khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ nội địa vào khu phi thuế quan hoặc khu vực hải quan riêng để xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu công trình).



Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chế biến khoáng sản là quá trình sử dụng riêng biệt hoặc kết hợp các phương pháp cơ-lý-hóa để làm thay đổi tính chất của khoáng sản sau khi khai thác nhằm tạo ra các sản phẩm có quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật phù hợp với yêu cầu sử dụng và có giá trị thương mại cao hơn khoáng sản sau khai thác.

2. Đá khối là đá tự nhiên được khai thác từ các mỏ đá granit, đá gabro, đá bazan, đá quaczit, đá hoa, đá phiến, đá vôi, đá dolomit,... bằng phương pháp cắt dây kim cương hoặc cưa đĩa hoặc các phương pháp khác tại moong khai thác tạo ra sản phẩm có các mặt phẳng dạng khối và thể tích $\geq 0,5 \text{ m}^3$.

3. Đá ốp lát là các loại đá được gia công cưa, xẻ, mài, đánh bóng hoặc không đánh bóng,... từ đá khối tự nhiên thành dạng tấm dùng để ốp, lát hoặc trang trí trong các công trình xây dựng.

4. Đá xây dựng là các loại đá tự nhiên thuộc danh mục khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được gia công đập, nghiền, phân loại hoặc đẽo, cắt, gọt theo kích thước dùng làm cốt liệu bê tông, kè bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường.

5. Đá mỹ nghệ là các loại đá tự nhiên được khai thác từ các mỏ đá vôi, đá hoa, đá thạch anh, đá metacarbonat,... và chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ kích thước phi tiêu chuẩn như: phù điêu, tượng đá, trụ đá và lan can cầu thang, đèn trang trí, khung lăng mộ, tranh đá, hòn non bộ, đá quý,...

Điều 3. Danh mục, quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật và nguồn gốc khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu

1. Danh mục, quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu tại Phụ lục I của Thông tư này (trừ khoáng sản tạm nhập - tái xuất, chuyên khẩu, quá cảnh).

2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu có nguồn gốc hợp pháp theo quy định pháp luật về khoáng sản.

3. Trường hợp khoáng sản làm vật liệu xây dựng chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ hoặc khoáng sản chưa có tên trong danh mục xuất khẩu, Bộ Xây dựng sẽ có ý kiến hướng dẫn cụ thể khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Hồ sơ xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Hồ sơ xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan và pháp luật về quản lý ngoại thương.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2018 và thay thế Thông tư số 04/2012/TT-BXD ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện Thông tư này; đồng thời phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành pháp luật trong hoạt động xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở các địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản phải lập báo cáo định kỳ hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu) theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này trước ngày 15 tháng 01 hàng năm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 30 tháng 01 hàng năm để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết. / *gmg*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTTg Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Hải quan;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng, Thanh tra Bộ Xây dựng;
- Công báo; website Chính phủ; website Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, PC, Vụ VLXD (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục I

**DANH MỤC, QUY CÁCH VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT KHOÁNG SẢN LÀM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG XUẤT KHẨU**

*(Kèm theo Thông tư số: 05 /2018/TT-BXD
ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Mã HS	Danh mục khoáng sản	Quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật
I	Cát trắng silic, cát vàng khuôn đúc	
2505.10.00	Cát trắng silic làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực công nghiệp khác	Đã qua chế biến (sàng, tuyển, rửa, phân loại cỡ hạt) Hàm lượng SiO ₂ ≥ 99 %; Kích thước cỡ hạt ≤ 1,0mm
2505.90.00	Cát trắng silic, cát vàng làm khuôn đúc	Đã qua chế biến (sàng, tuyển, rửa, phân loại cỡ hạt, bọc nhựa hoặc không bọc nhựa) Hàm lượng SiO ₂ ≥ 95 %; Kích thước cỡ hạt ≤ 2,5mm
2505.10.00 .10	Bột cát thạch anh mịn hoặc siêu mịn	Đã qua chế biến (sàng, tuyển, rửa, sấy, nghiền, phân loại cỡ hạt) Hàm lượng SiO ₂ ≥ 99 %; Kích thước cỡ hạt ≤ 96 μm
II	Đá ốp lát	
2515.12.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá hoa (marble), đá vôi được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm	Độ dày ≤ 100 mm
2516.12.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan và đá khác được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm	Độ dày ≤ 100 mm
2516.20.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá cát kết được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm.	Độ dày ≤ 100 mm
2506.10.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá thạch anh được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm.	Độ dày ≤ 100 mm
2506.20.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá quaczit (quartzite) được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm.	Độ dày ≤ 100 mm
2514.00.00	Đá phiến làm vật liệu ốp, lát, lợp được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm.	Độ dày ≤ 50 mm
6801.00.00	Các loại đá lát lê đường bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Độ dày ≤ 100 mm

6802.21.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá hoa (marble) đã được gia công thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn)	Độ dày ≤ 100 mm
6802.23.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá granit đã được gia công thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn)	Độ dày ≤ 100 mm
6802.29.10	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá vôi đã được gia công thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn)	Độ dày ≤ 100 mm
6802.29.90	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá tự nhiên khác được gia công thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn)	Độ dày ≤ 100 mm
III	Đá khối (block)	
2515.20.00.10	Đá khối (block) có nguồn gốc từ đá hoa trắng được khai thác, cưa cắt thành sản phẩm có các mặt phẳng dạng khối.	Thể tích $\geq 0,5$ m ³
2515.12.10	Đá khối (block) có nguồn gốc từ đá hoa, đá vôi được khai thác, cưa cắt thành sản phẩm có các mặt phẳng dạng khối.	Thể tích $\geq 0,5$ m ³
2516.12.10	Đá khối (block) có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác được khai thác, cưa cắt thành sản phẩm có các mặt phẳng dạng khối.	Thể tích $\geq 0,5$ m ³
IV	Đá mỹ nghệ	
6802.91.10	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá hoa (marble)	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.92.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá vôi	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.93.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá granit	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.99.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ các loại đá tự nhiên khác	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
V	Đá xây dựng	
V-a	Sử dụng làm cấp phối bê tông, rải đường giao thông	
2517.10.00	Đá xây dựng có nguồn gốc từ cuội, sỏi, đá dùng làm cấp phối bê tông, rải đường giao thông	Đã được gia công đập, nghiền, sàng có kích thước cỡ hạt ≤ 60 mm
2517.49.00.30	Đá xây dựng có nguồn gốc từ đá vôi dùng làm cấp phối bê tông, rải đường giao thông	Đã được gia công đập, nghiền, sàng có kích thước cỡ hạt ≤ 60 mm; Hàm lượng CaCO ₃ < 85 % ;

2517.49.00 .30	Đá xây dựng có nguồn gốc từ đá granit, gabro, đá hoa (marble), đá cát kết (sa thạch) và đá khác dùng làm cấp phối bê tông, rải đường giao thông	Đã được gia công đập, nghiền, sàng có kích thước cỡ hạt ≤ 60 mm
V-b	Sử dụng để kê bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường	
2515.11.00	Đá xây dựng khác (đá học, đá chẻ, đá cubic,...) có nguồn gốc từ đá hoa (marble), đá vôi dùng để kê bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường	Đã được gia công, đẽo, cắt gọt thành sản phẩm
2516.11.00	Đá xây dựng khác (đá học, đá chẻ, đá cubic,...) có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan và đá khác dùng để kê bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường	Đã được gia công, đẽo, cắt gọt thành sản phẩm
2516.20.10	Đá xây dựng khác (đá học, đá chẻ, đá cubic,...) có nguồn gốc từ đá cát kết dùng để kê bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường	Đã được gia công, đẽo, cắt gọt thành sản phẩm
VI	Khoáng sản khác	
2518.10.00	Dolomit làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác.	Hàm lượng $MgO \geq 18$ %; Kích thước cỡ hạt ≤ 60 mm
2507.00.00	Cao lanh làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác	$Al_2O_3 \geq 28$ %, $Fe_2O_3 \leq 1$ %; Kích thước cỡ hạt $\leq 0,2$ mm.
2507.00.00	Cao lanh pyrophyllite làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác	$Al_2O_3 \geq 15$ % ; $Fe_2O_3 \leq 1$ %; Kích thước ≤ 100 mm
2508.30.00	Đất sét chịu lửa làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác	$Al_2O_3 \geq 23$ % ; Kích thước cỡ hạt $\leq 0,2$ mm.
2529.10.00	Tràng thạch (feldspar) làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác	Tổng lượng kiềm (K_2O+Na_2O) ≥ 7 %; Kích thước ≤ 100 mm

Phụ lục II

BÁO CÁO VỀ XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ (tên tỉnh, thành phố) NĂM...

(Kèm theo Thông tư số: **Đ5** /2018/TT-BXD
ngày **29** tháng **6** năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Bảng thống kê từng loại khoáng sản xuất khẩu

TT	Doanh nghiệp xuất khẩu	Khối lượng (tấn, m ³ , m ²)	Giá trị (đồng)	Nguồn gốc khoáng sản (Giấy phép khai thác)	Nước nhập khẩu	Ghi chú
I	Loại khoáng sản Ví dụ: Cát trắng silic					
1.	Công ty A					
2.	Công ty B					
3.					
Tổng cộng:						
II	Loại khoáng sản Ví dụ: Đá ốp lát					
1.	Công ty A					
2.	Công ty B					
3.					
Tổng cộng:						

2. Tình hình chấp hành các quy định về xuất khẩu khoáng sản:

may

3. Kiến nghị:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Căn cứ vào mẫu báo cáo này các tổ chức, doanh nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động xuất khẩu khoáng sản.

